CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco

Ngày 30/09/2024	18,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.9%	**5.8%**	**5.8%**

DT thuần
Q3/24
311
tỷ VNĐ
QoQ: ▼319| -50.7%

LN thuần
Q3/24
222
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 191| 618%

LN sau thuế
Q3/24
185
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 178| 2570%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
85.5%
YoY: +/-▲ 72.9%

ROE (TTM)
Q3/24
17.7%

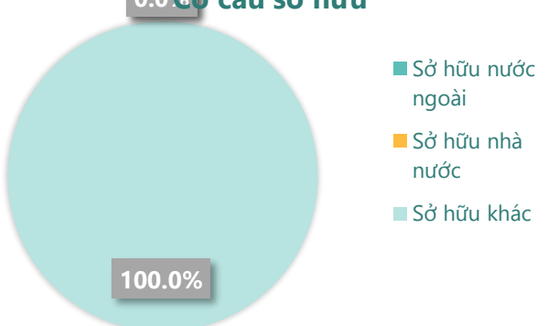
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,095 - 23,587
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,554
Số lượng CPLH (CP)	297,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100,445
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.83
EPS	2,249
P/E	8.3

DT thuần
9T 2024
1,249
tỷ VNĐ

LN thuần
9T 2024
270
tỷ VNĐ

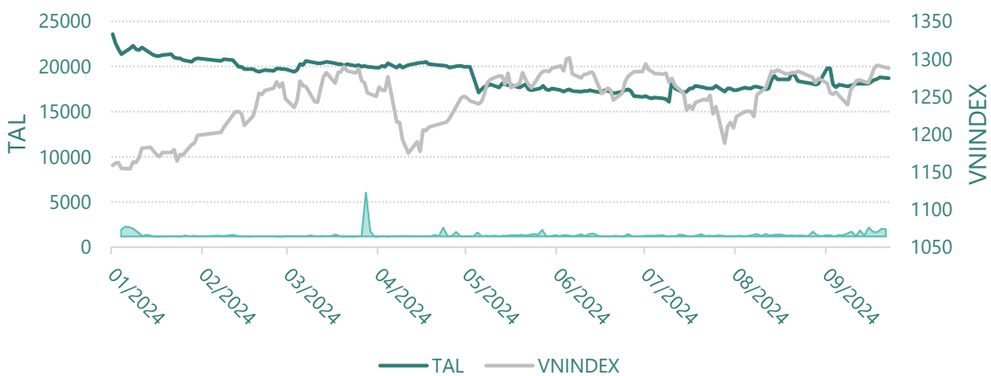
LN sau thuế
9T 2024
202
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

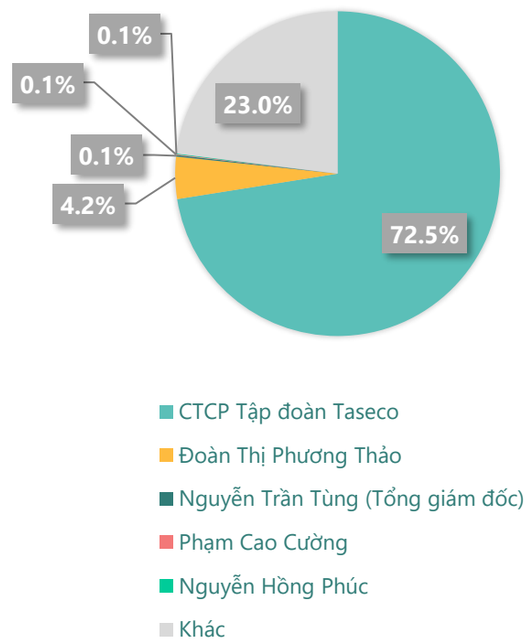


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



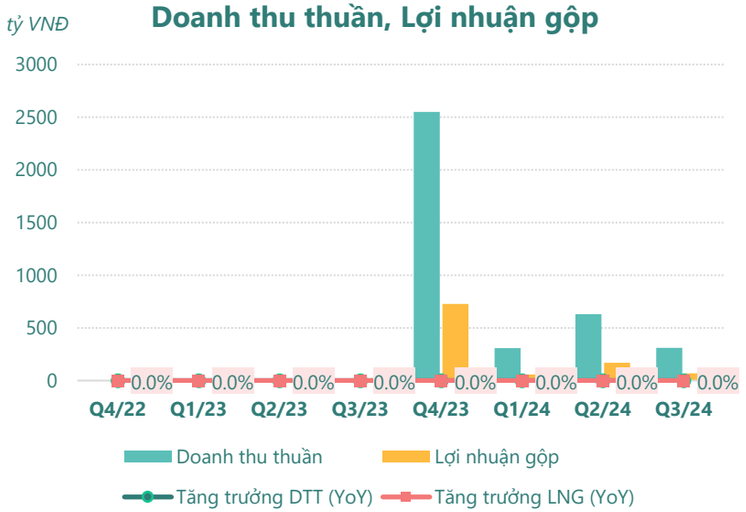
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

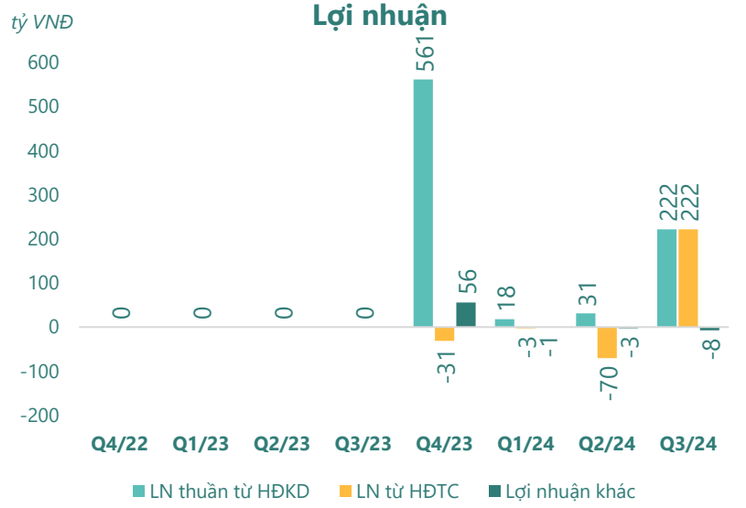
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



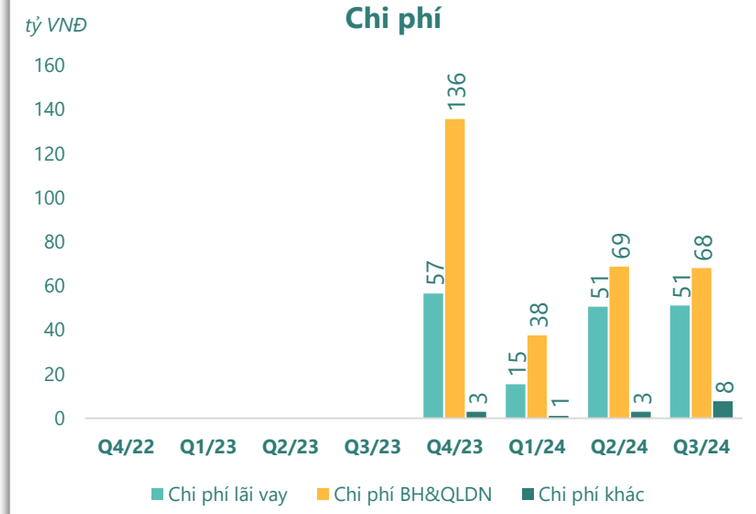
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



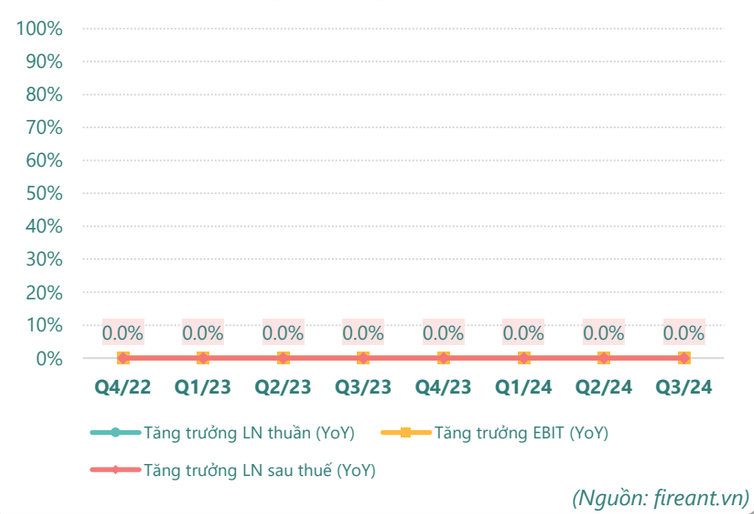
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



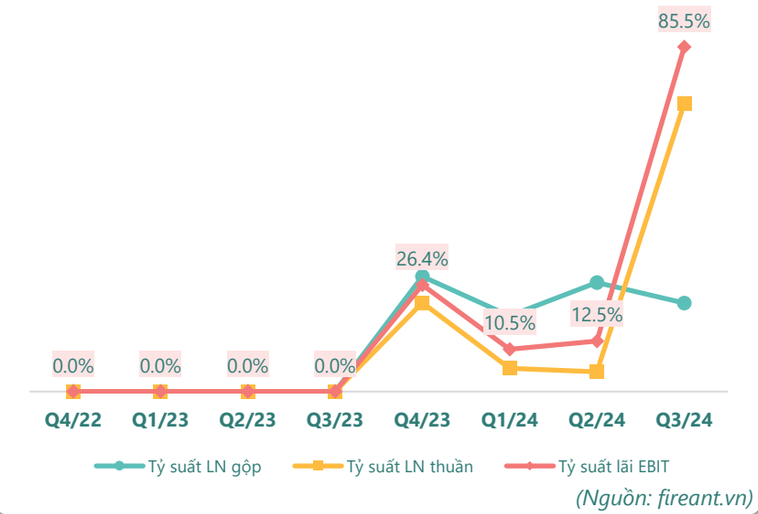
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



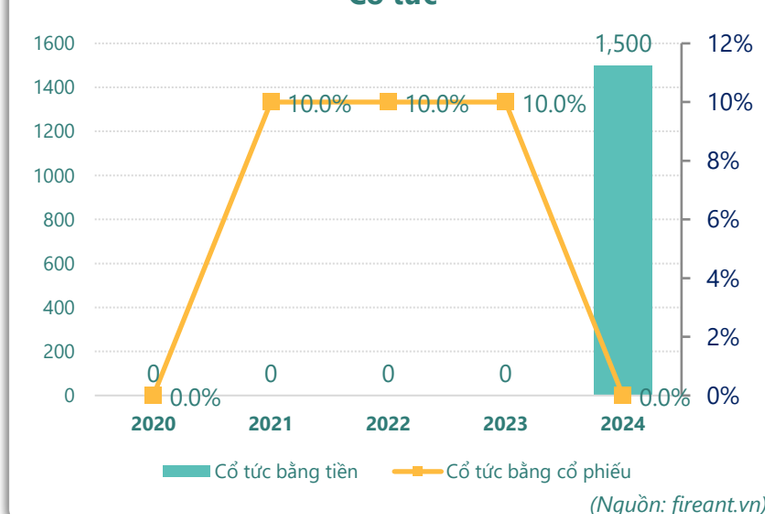
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

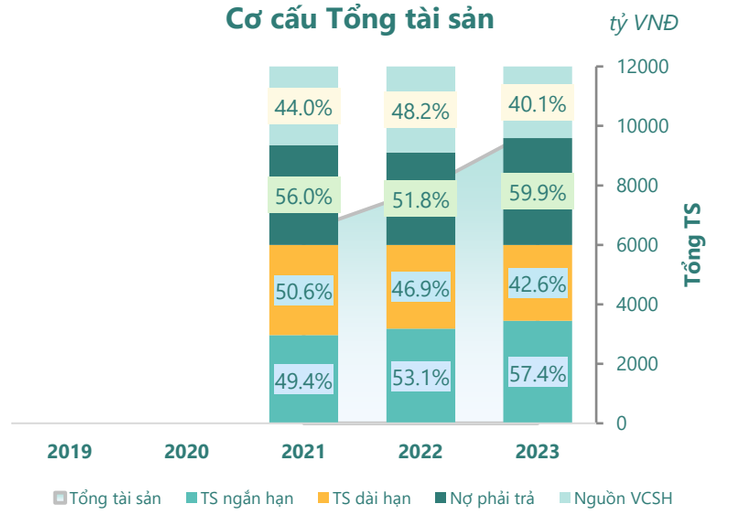
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

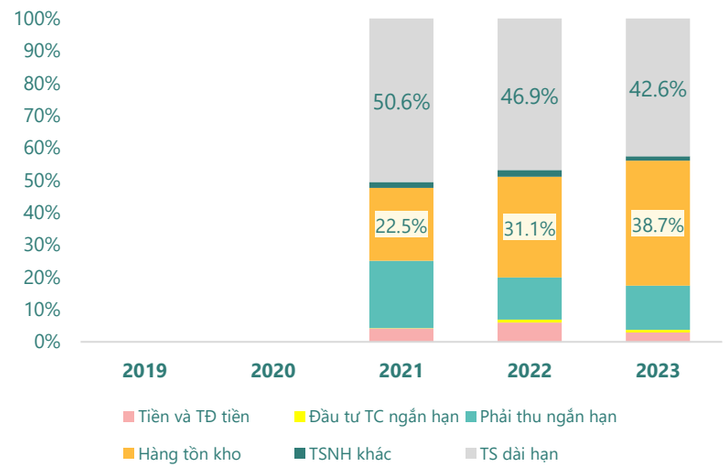
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



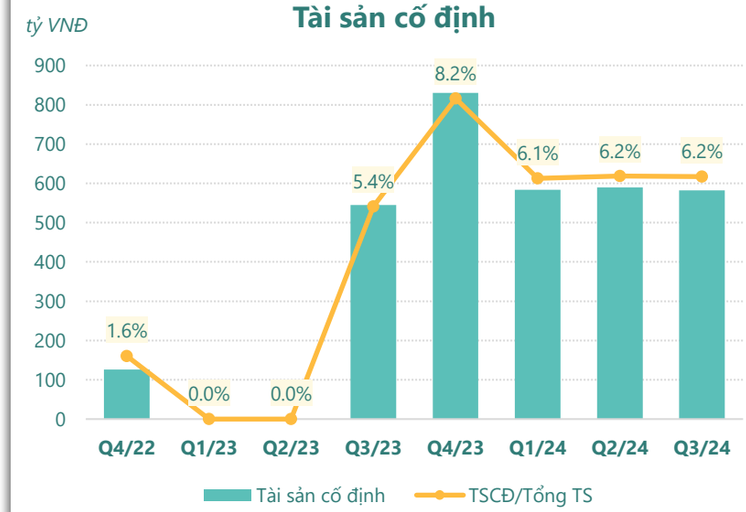
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



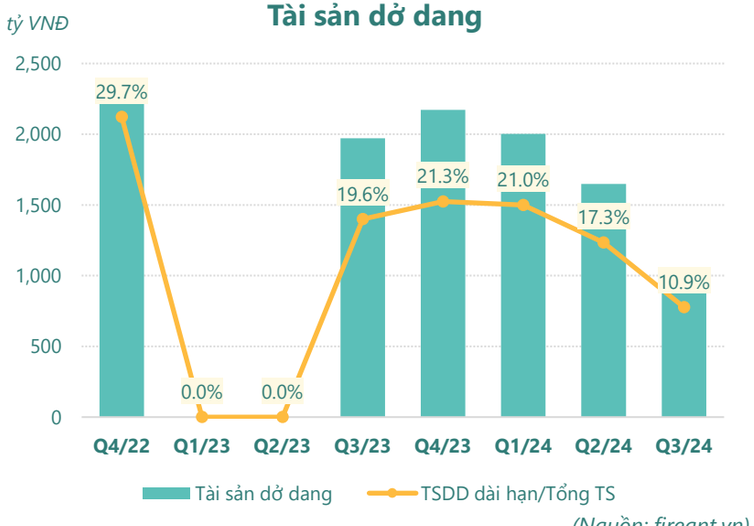
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



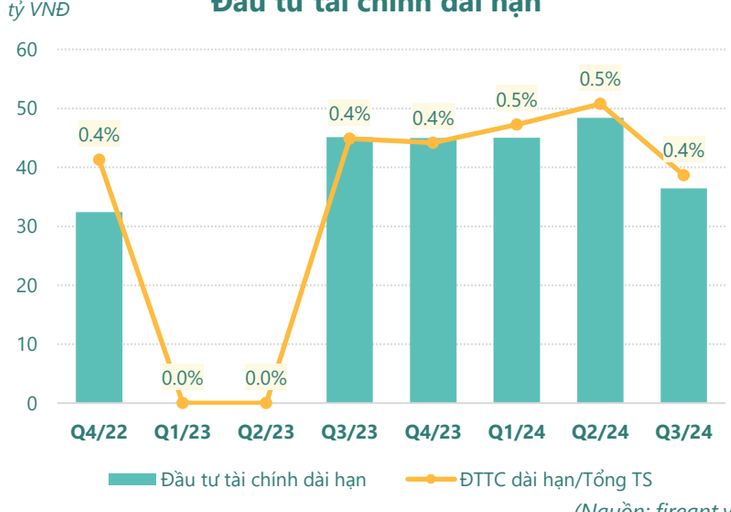
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



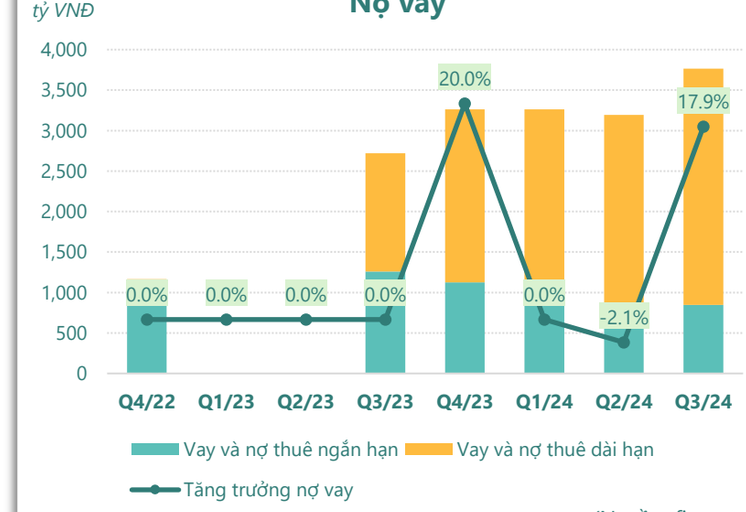
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

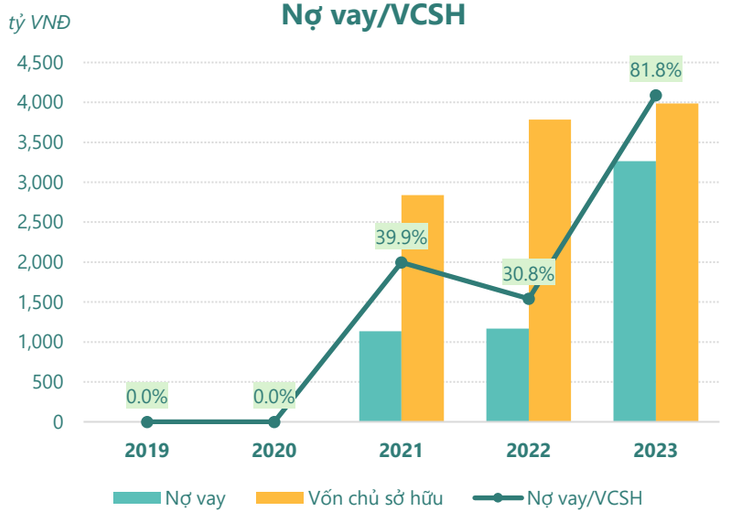
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

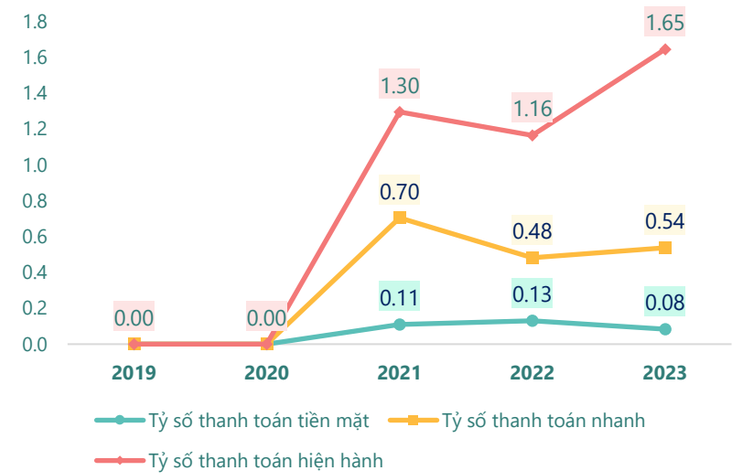
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



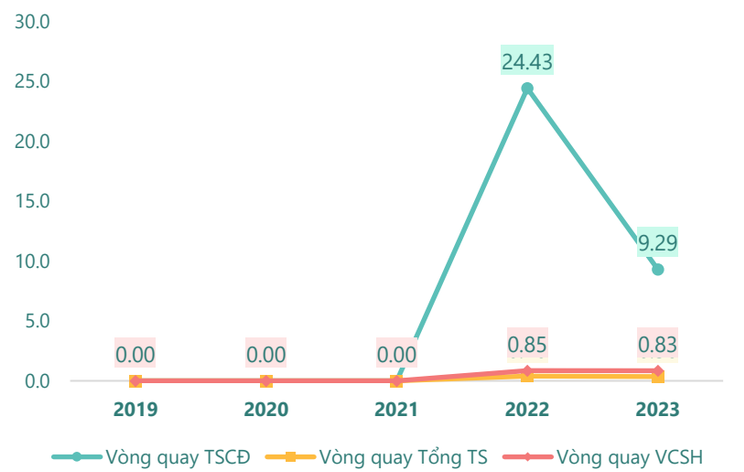
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



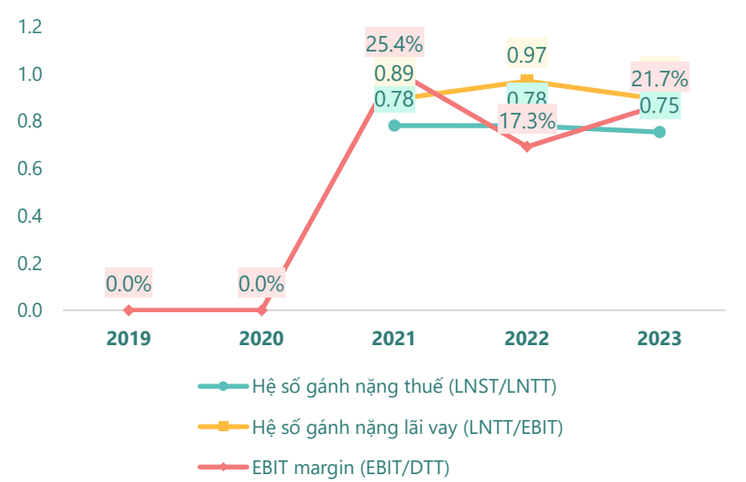
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



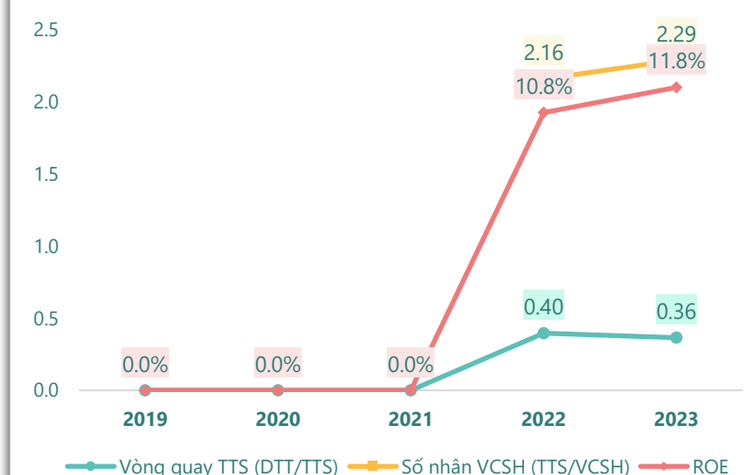
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



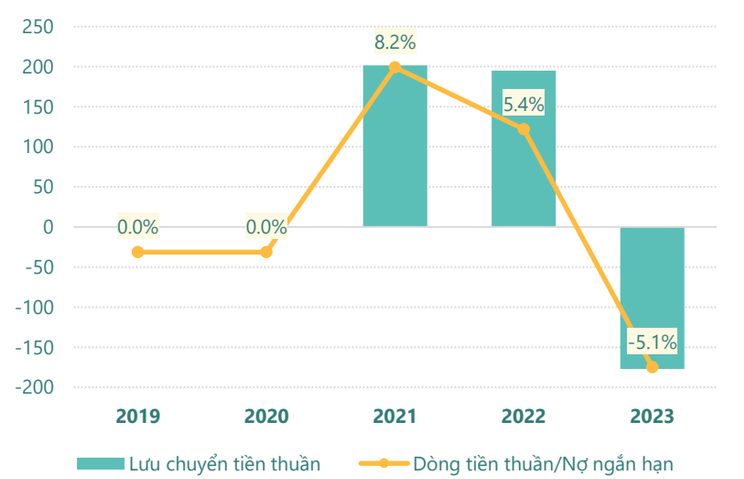
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**311**			**1,249**		
Giá vốn hàng bán	242			953		
Lợi nhuận gộp	68.2			296		
Doanh thu HĐTC	258			282		
Chi phí TC	36.4			133		
Chi phí lãi vay	51.1			117		
LN trong công ty LKLD	**0.02**			**0.18**		
Chi phí bán hàng	17.6			31.0		
Chi phí QLDN	**50.5**			**144**		
LN thuần từ HĐKD	222			270		
Lợi nhuận khác	**-7.56**			**-11.0**		
LN trước thuế	214			259		
Lợi nhuận sau thuế	**185**			**202**		
LNST của CĐ cty mẹ	**181**			**185**		

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	-301	-125	-422	-745
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	-190	-60.3	527	496
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	469	7.54	-69.7	166
Tiền đầu kỳ	0	0	310	289	111	146
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**-22.1**	**-178**	**35.6**	**-82.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	288	111	146	63.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**9,426**	**9,938**	**-5.1%**
Tài sản ngắn hạn	6,531	5,706	14.5%
Tiền và tương đương tiền	63.8	289	-77.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	117	77.9	50.0%
Phải thu ngắn hạn	1,264	1,358	-6.9%
Hàng tồn kho	4,964	3,841	29.2%
Tài sản ngắn hạn khác	122	140	-13.1%
Tài sản dài hạn	**2,895**	**4,232**	**-31.6%**
Phải thu dài hạn	566	1,034	-45.3%
Tài sản cố định	582	571	1.9%
Bất động sản đầu tư	322	331	-2.6%
Tài sản dở dang	1,026	1,956	-47.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	36.4	45.0	-19.0%
Tài sản dài hạn khác	**201**	**118**	**70.0%**
Lợi thế thương mại	162	178	-8.9%
Nợ phải trả	5,715	5,950	-3.9%
Nợ ngắn hạn	**2,447**	**3,468**	**-29.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	847	1,126	-24.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	376	474	-20.7%
Nợ dài hạn	3,268	2,481	31.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,918	2,137	36.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,711**	**3,988**	**-7.0%**
Vốn chủ sở hữu	**3,711**	**3,988**	**-7.0%**
Vốn điều lệ	2,970	2,970	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)